Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.08.2023 16:11:16 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 168 + 169 **Ngày 15 tháng 8 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 166 +167)

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.08.2023 16:11:27 +07:00

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤ 0,5km				
AF.52111	- Ô tô 6m³	100m³			8.432.185
AF.52112	- Ô tô 10,7m³	100m³			9.570.656
AF.52113	- Ô tô 14,5m³	100m³			7.955.117
	Phạm vi vận chuyển ≤ 1,0km				
AF.52121	- Ô tô 6m³	100m³			9.024.717
AF.52122	- Ô tô 10,7m³	100m³			10.195.678
AF.52123	- Ô tô 14,5m³	100m³			8.479.107
	Phạm vi vận chuyển ≤ 1,5km				
AF.52131	- Ô tô 6m³	100m³			9.571.670
AF.52132	- Ô tô 10,7m³	100m³			10.937.892
AF.52133	- Ô tô 14,5m³	100m³			9.050.732
	Phạm vi vận chuyển ≤ 2,0km				
AF.52141	- Ô tô 6m³	100m³			10.392.099
AF.52142	- Ô tô 10,7m³	100m³			11.797.298
AF.52143	- Ô tô 14,5m³	100m³			9.765.263
	Phạm vi vận chuyển ≤ 3,0km				
AF.52151	- Ô tô 6m³	100m³			12.306.433
AF.52152	- Ô tô 10,7m³	100m³			13.906.748
AF.52153	- Ô tô 14,5m³	100m³			11.527.774
	Phạm vi vận chuyển ≤ 4,0km				
AF.52161	- Ô tô 6m³	100m³			13.514.286
AF.52162	- Ô tô 10,7m³	100m³			15.313.049
AF.52163	- Ô tô 14,5m³	100m³			12.718.660
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô 6m³	100m³			1.148.600
AF.52172	- Ô tô 10,7m³	100m³			1.304.734
AF.52173	- Ô tô 14,5m³	100m³			1.081.324

456

Ghi chú: Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m³				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 0,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52411	- ≤ 0,5km	100m³			11.128.206
AF.52412	- ≤ 1,0km	100m³			13.407.175
AF.52413	- ≤ 1,5km	100m³			15.166.539
AF.52414	- ≤ 2,0km	100m³			16.793.723
AF.52415	- ≤ 2,5km	100m³			18.420.906
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 1km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52421	- ≤ 0,5km	100m³			12.267.690
AF.52422	- ≤ 1,0km	100m³			14.546.659
AF.52423	- ≤ 1,5km	100m³			16.306.023
AF.52424	- ≤ 2,0km	100m³			17.933.207
AF.52425	- ≤ 2,5km	100m³			19.560.391
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 1,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52431	- ≤ 0,5km	100m³			13.407.175
AF.52432	- ≤ 1,0km	100m³			15.686.144
AF.52433	- ≤ 1,5km	100m³			17.445.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52434	- ≤ 2,0km	100m³			19.072.692
AF.52435	- ≤ 2,5km	100m³			20.699.875
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 2km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52441	- ≤ 0,5km	100m³			14.168.350
AF.52442	- ≤ 1,0km	100m³			16.447.319
AF.52443	- ≤ 1,5km	100m³			18.204.404
AF.52444	- ≤ 2,0km	100m³			19.831.588
AF.52445	- ≤ 2,5km	100m³			21.461.051
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 2,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52451	- ≤ 0,5km	100m³			14.927.247
AF.52452	- ≤ 1,0km	100m³			17.206.216
AF.52453	- ≤ 1,5km	100m³			18.963.301
AF.52454	- ≤ 2,0km	100m³			20.592.764
AF.52455	- ≤ 2,5km	100m³			22.219.948
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 3km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52461	- ≤ 0,5km	100m³			15.686.144
AF.52462	- ≤ 1,0km	100m³			17.965.113
AF.52463	- ≤ 1,5km	100m³			19.724.477
AF.52464	- ≤ 2,0km	100m³			21.351.661
AF.52465	- ≤ 2,5km	100m³			22.978.844
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 3,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52471	- ≤ 0,5km	100m³			16.255.886
AF.52472	- ≤ 1,0km	100m³			18.534.855
AF.52473	- ≤ 1,5km	100m³			20.294.219

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52474	- ≤ 2,0km	100m³			21.921.403
AF.52475	- ≤ 2,5km	100m³			23.548.587
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 4km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52481	- ≤ 0,5km	100m³			16.825.628
AF.52482	- ≤ 1,0km	100m³			19.104.597
AF.52483	- ≤ 1,5km	100m³			20.863.961
AF.52484	- ≤ 2,0km	100m³			22.491.145
AF.52485	- ≤ 2,5km	100m³			24.118.329

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ôtô tự đổ				
	Cự ly vận chuyển				
AF.52511	- ≤ 1,0km	100m³			4.378.869
AF.52521	- ≤ 2,0km	100m³			5.598.853
AF.52531	- ≤ 3,0km	100m³			6.797.051
AF.52541	- ≤ 4,0km	100m³			7.973.464
AF.52551	- ≤ 5,0km	100m³			9.128.091

AF.60000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	2.950.875	113.482
AF.61120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.105.415	547.232
AF.61130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.534.455	562.970

AF.61200 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép bệ máy				
AF.61210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	113.482
AF.61220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	563.534
AF.61230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	562.970

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép tường				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61311	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.375.713	3.554.775	113.482
AF.61312	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.375.713	3.681.045	170.703
AF.61313	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.375.713	4.048.875	225.654
AF.61314	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.375.713	4.232.790	282.332
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.61321	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.556.134	2.821.860	547.232
AF.61322	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.556.134	3.079.890	605.278
AF.61323	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.556.134	3.390.075	656.304
AF.61324	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.556.134	3.535.560	710.059
	Đường kính >18mm				
AF.61331	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.545.997	2.198.745	562.970
AF.61332	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.545.997	2.462.265	617.405
AF.61333	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.545.997	2.706.570	660.582
AF.61334	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.545.997	2.830.095	716.313

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61411	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.375.713	3.881.430	113.482
AF.61412	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.375.713	3.980.250	174.628
AF.61413	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.375.713	4.375.530	233.504
AF.61414	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.375.713	4.575.915	292.131
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.61421	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.559.571	2.530.890	563.534
AF.61422	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.559.571	2.572.065	621.906
AF.61423	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.559.571	2.830.095	672.932
AF.61424	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.559.571	2.959.110	726.687
	Đường kính >18mm				
AF.61431	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.563.179	2.047.770	652.629
AF.61432	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.563.179	2.138.355	708.857
AF.61433	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.563.179	2.352.465	752.034
AF.61434	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.563.179	2.459.520	807.766

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61511	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.375.713	4.224.555	113.482
AF.61512	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.375.713	4.320.630	174.628
AF.61513	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.375.713	4.754.340	233.504
AF.61514	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.375.713	4.982.175	292.131
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.61521	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.557.280	2.536.380	552.530
AF.61522	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.557.280	2.629.710	610.682
AF.61523	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.557.280	2.890.485	661.708
AF.61524	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.557.280	3.022.245	715.463
	Đường kính > 18mm				
AF.61531	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.560.125	2.198.745	638.773
AF.61532	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.560.125	2.215.215	694.724
AF.61533	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.560.125	2.440.305	737.901
AF.61534	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.560.125	2.547.360	793.632

AF.61600 CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61611	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.375.713	5.067.270	113.482
AF.61612	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.375.713	5.157.855	174.628
AF.61613	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.375.713	5.673.915	233.504
AF.61614	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.375.713	5.926.455	292.131
	Đường kính > 10mm				
AF.61621	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.555.695	4.304.160	548.455
AF.61622	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.555.695	4.378.275	606.526
AF.61623	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.555.695	4.798.260	657.551
AF.61624	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.555.695	5.037.075	711.306

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61711	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.375.713	3.815.550	182.478
AF.61712	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.375.713	4.199.850	253.129
AF.61713	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.375.713	4.389.255	331.326
	Đường kính > 10mm				
AF.61721	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.555.695	2.755.980	618.301
AF.61722	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.555.695	3.030.480	677.176
AF.61723	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.555.695	4.252.005	750.502

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61811	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.375.713	4.726.890	113.482
AF.61812	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.375.713	4.825.710	174.628
AF.61813	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.375.713	5.308.830	233.504
AF.61814	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.375.713	5.550.390	292.131
	Đường kính > 10mm				
AF.61821	- Chiều cao ≤ 6m	tấn	16.555.695	3.639.870	548.455
AF.61822	- Chiều cao ≤ 28m	tấn	16.555.695	3.694.770	618.301
AF.61823	- Chiều cao ≤ 100m	tấn	16.555.695	4.002.210	677.176
AF.61824	- Chiều cao ≤ 200m	tấn	16.555.695	4.183.380	735.804

AF.61900 CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép tháp đèn trên đảo				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.61911	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.375.713	5.948.415	546.821
AF.61912	- Chiều cao > 25m	tấn	16.375.713	6.544.080	569.389
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.61921	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.556.134	5.034.330	1.735.203
AF.61922	- Chiều cao > 25m	tấn	16.556.134	5.536.665	1.757.771
	Đường kính > 18mm				
AF.61931	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.545.997	4.455.135	1.893.892
AF.61932	- Chiều cao > 25m	tấn	16.545.997	4.899.825	1.916.460

AF.62000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mặm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.057.110	259.538
AF.62120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	3.409.290	723.192
AF.62130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.728.530	729.390

AF.62200 CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.768.885	259.538
AF.62220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	3.156.750	723.192
AF.62230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.415.600	729.390

AF.62300 CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.564.935	259.538
AF.62320	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	3.788.100	723.192
AF.62330	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.898.720	729.390

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.726.070	113.482
AF.63120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.055	4.982.175	620.589
AF.63130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.562.683	4.482.585	652.629

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	2.648.925	113.482
AF.63220	- Đường kính > 10mm	tấn	16.568.734	1.751.310	612.438

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOÁN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.086.485	113.482
AF.63320	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	3.991.230	1.024.055
AF.63330	- Đường kính > 18mm	tấn	16.626.180	3.661.830	978.662

AF.64000 CỐT THÉP CẦU MÁNG

AF.64100 CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.347.260	113.482
AF.64120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	4.419.450	1.024.055
AF.64130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.622.361	3.914.370	958.285

AF.64200 CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	6.738.975	113.482
AF.64220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	5.377.455	1.024.055
AF.64230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.622.361	5.080.995	958.285

AF.64300 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.64310	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.378.275	330.098
AF.64320	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	2.959.110	906.376
AF.64330	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	2.462.265	894.850

AF.64400 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.64410	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.242.950	340.684
AF.64420	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	3.552.030	970.054
AF.64430	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	2.953.620	923.636

AF.65100 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.378.275	372.265
AF.65120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	2.959.110	936.939
AF.65130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	2.462.265	922.961

AF.65200 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.242.950	409.986
AF.65220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	3.552.030	1.039.356
AF.65230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	2.953.620	959.291

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65410	-Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.253.930	424.021
AF.65420	-Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	3.552.030	975.757
AF.65430	-Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	2.953.620	957.465

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65510	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	6.291.540	522.964
AF.65520	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	4.260.240	1.096.421
AF.65530	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	3.546.540	1.001.062

AF.65600 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.65610	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.253.930	372.572
AF.65620	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	3.552.030	938.231
AF.65630	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	2.953.620	924.581

AF.65700 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.65710	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	6.291.540	454.647
AF.65720	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.591.644	4.260.240	1.028.104
AF.65730	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.116	3.546.540	953.138

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	24.232.876	8.343.356	10.591.128
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	24.232.876	9.535.264	13.823.882

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đúc tại chỗ (kéo sau)	tấn	24.232.876	7.509.020	8.492.338

AF.66500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SI LÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)				
AF.66510	- Silô	tấn	24.171.678	9.064.460	11.647.752
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	tấn	24.088.226	4.666.320	1.087.305

AF.67000 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc cốt thép, lắp dựng cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.815.406	3.376.350	1.367.378
AF.67120	- Đường kính > 18mm	tấn	16.811.724	2.964.600	1.399.968

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.815.406	3.713.985	1.948.876
AF.67220	- Đường kính > 18mm	tấn	16.811.724	3.261.060	1.945.567

AF.68100 GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép, lắp dựng cốt thép trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.454.363	2.064.240	342.017
AF.68120	- Đường kính > 18mm	tấn	16.492.735	1.734.840	482.777

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	326.733	4.759.830	939.464
AF.68220	- Đường kính > 18mm	tấn	301.593	4.526.505	926.992
	Lắp dựng cốt thép vòm hầm				
AF.68310	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	344.257	8.558.910	1.215.507
AF.68320	- Đường kính > 18mm	tấn	318.923	8.067.555	1.207.193
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	363.730	6.472.710	1.319.430
AF.68420	- Đường kính > 18mm	tấn	338.202	6.168.015	1.306.960

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng				
AF.68510	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	698.663	10.400.805	2.884.163
AF.68520	- Đường kính > 18mm	tấn	529.425	9.769.455	2.194.115
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	698.663	10.820.790	2.915.794
AF.68620	- Đường kính > 18mm	tấn	529.425	10.249.830	2.225.746

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68710	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	327.316	5.410.395	1.124.055
AF.68720	- Đường kính > 18mm	tấn	301.593	5.182.560	1.111.584
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68810	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	344.257	7.205.625	1.215.507
AF.68820	- Đường kính > 18mm	tấn	318.923	6.909.165	1.207.193
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.68910	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	344.257	8.984.385	1.215.507
AF.68920	- Đường kính > 18mm	tấn	318.923	8.471.070	1.207.193

AF.69100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu				
AF.69110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.038.715	113.482
AF.69120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.297.565	563.534
AF.69130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.690.920	562.970

AF.69200 GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh truyền lực				
AF.69210	- Thanh truyền lực khe co, khe giãn	tấn	16.809.600	7.664.040	95.325
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	tấn	16.809.600	5.693.130	119.156

AF.70000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Hướng dẫn sử dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.71110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	2.950.875	221.308
AF.71120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.105.415	655.058
AF.71130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.534.455	670.796

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.628.890	221.308
AF.71220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.978.325	655.058
AF.71230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.355.210	670.796

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.939.075	221.308
AF.71320	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.555.595	671.360
AF.71330	- Đường kính > 18mm	tấn	16.563.179	2.102.670	760.455

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.620.655	221.308
AF.71420	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.950.875	655.058
AF.71430	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.330.505	670.796

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	221.308
AF.71520	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	671.360
AF.71530	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	670.796

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.71611	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.375.713	5.948.415	329.134
AF.71612	- Chiều cao > 25m	tấn	16.375.713	6.544.080	480.091
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.71621	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.568.734	5.034.330	826.868
AF.71622	- Chiều cao > 25m	tấn	16.568.734	5.536.665	977.825
	Đường kính > 18mm				
AF.71631	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.545.997	4.455.135	781.475
AF.71632	- Chiều cao > 25m	tấn	16.545.997	4.899.825	932.432

AF.71710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.71711	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.881.430	221.308
AF.71712	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.926.170	671.360
AF.71713	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.176.785	670.796

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.71721	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.009.625	221.308
AF.71722	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	3.991.230	1.131.881
AF.71723	- Đường kính > 18mm	tấn	16.626.180	3.502.620	1.086.488

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.71731	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.726.890	221.308
AF.71732	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.555.695	3.694.770	656.281
AF.71733	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	3.390.075	673.649

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.71741	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	221.308
AF.71742	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	671.360
AF.71743	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	670.796

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.71751	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.554.775	221.308
AF.71752	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.821.860	655.058
AF.71753	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.198.745	670.796

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm				
AF.71810	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.815.550	221.308
AF.71820	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.555.695	2.755.980	656.281
AF.71830	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.003.850	673.649

AF.72000 GIA CÔNG LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	2.950.875	209.088
AF.72120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.105.415	642.838
AF.72130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.534.455	658.576

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.628.890	209.088
AF.72220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.978.325	642.838
AF.72230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.355.210	658.576

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.939.075	209.088
AF.72320	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.555.595	659.140
AF.72330	- Đường kính > 18mm	tấn	16.563.179	2.102.670	748.235

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.620.655	209.088
AF.72420	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.950.875	642.838
AF.72430	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.330.505	658.576

AF.72500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.72510	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	209.088
AF.72520	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	659.140
AF.72530	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	658.576

AF.72600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.72611	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.375.713	5.948.415	304.694
AF.72612	- Chiều cao > 25m	tấn	16.375.713	6.544.080	448.103
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.72621	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.568.734	5.034.330	802.428
AF.72622	- Chiều cao > 25m	tấn	16.568.734	5.536.665	945.837
	Đường kính > 18mm				
AF.72631	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.545.997	4.455.135	757.035
AF.72632	- Chiều cao > 25m	tấn	16.545.997	4.899.825	900.444

AF.72710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.881.430	209.088
AF.72712	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.926.170	659.140
AF.72713	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.176.785	658.576

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.009.625	209.088
AF.72722	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	3.991.230	1.119.661
AF.72723	- Đường kính > 18mm	tấn	16.626.180	3.502.620	1.074.268

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.726.890	209.088
AF.72732	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.555.695	3.694.770	644.061
AF.72733	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	3.390.075	661.429

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	209.088
AF.72742	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	659.140
AF.72743	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	658.576

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.72751	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.554.775	209.088
AF.72752	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.821.860	642.838
AF.72753	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.198.745	658.576

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm				
AF.72810	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.815.550	209.088
AF.72820	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.555.695	2.755.980	644.061
AF.72830	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.003.850	661.429

AF.73000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	2.950.875	219.207
AF.73120	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.105.415	652.957
AF.73130	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.534.455	668.695

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.628.890	219.207
AF.73220	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.978.325	652.957
AF.73230	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.355.210	668.695

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.939.075	219.207
AF.73320	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.555.595	669.259
AF.73330	- Đường kính > 18mm	tấn	16.563.179	2.102.670	758.354

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.620.655	219.207
AF.73420	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.950.875	652.957
AF.73430	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.330.505	668.695

AF.73500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.73510	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	219.207
AF.73520	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	669.259
AF.73530	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	668.695

AF.73600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤ 10mm				
AF.73611	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.375.713	5.948.415	324.931
AF.73612	- Chiều cao > 25m	tấn	16.375.713	6.544.080	465.897
	Đường kính ≤ 18mm				
AF.73621	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.568.734	5.034.330	822.665
AF.73622	- Chiều cao > 25m	tấn	16.568.734	5.536.665	963.631
	Đường kính > 18mm				
AF.73631	- Chiều cao ≤ 25m	tấn	16.545.997	4.455.135	777.272
AF.73632	- Chiều cao > 25m	tấn	16.545.997	4.899.825	918.238

AF.73710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.881.430	219.207
AF.73712	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.926.170	669.259
AF.73713	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.176.785	668.695

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.009.625	219.207
AF.73722	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	3.991.230	1.129.780
AF.73723	- Đường kính > 18mm	tấn	16.626.180	3.502.620	1.084.387

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	4.726.890	219.207
AF.73732	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.555.695	3.694.770	654.180
AF.73733	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	3.390.075	671.548

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.373.605	219.207
AF.73742	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.544.615	669.259
AF.73743	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	1.891.305	668.695

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.73751	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.554.775	219.207
AF.73752	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.556.134	2.821.860	652.957
AF.73753	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.198.745	668.695

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm				
AF.73810	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.815.550	219.207
AF.73820	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.555.695	2.755.980	654.180
AF.73830	- Đường kính > 18mm	tấn	16.545.997	2.003.850	671.548

AF.80000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m²	3.770.441	3.735.945	

AF.81120 VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m²	4.543.879	10.035.720	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m²	3.828.986	8.152.650	

AF.81130 VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cột				
AF.81131	- Cột tròn, đa giác	100m²	4.941.203	15.138.675	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m²	4.034.521	8.756.550	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m²	5.049.909	7.548.750	

AF.81150 VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81151	- Sàn, mái	100m²	4.171.603	7.397.775	
AF.81152	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m²	4.171.603	7.815.015	

AF.81160 VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cầu thang				
AF.81161	- Cầu thang thường	100m²	4.668.053	10.678.050	
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m²	6.174.448	15.498.270	

AF.81200 VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m²	3.550.518	3.705.750	

AF.81300 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
	Tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤ 45cm	100m²	3.856.934	7.625.610	
AF.81312	- Chiều dày > 45cm	100m²	4.108.291	8.951.445	
	Tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ				
AF.81321	- Chiều dày ≤ 45cm	100m²	4.759.087	9.525.150	
AF.81322	- Chiều dày > 45cm	100m²	5.110.858	11.454.885	

AF.81410 VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m²	6.637.771	19.475.775	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m²	4.707.570	12.525.435	
AF.81431	- Cống, vòm	100m²	5.815.782	16.577.055	
AF.81441	- Cầu máng	100m²	6.650.185	21.125.520	

AF.81600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	100m²	3.536.065	3.464.190	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao < 25m	100m²	5.815.782	16.577.055	132.366
AF.81720	- Chiều cao > 25m	100m²	5.815.782	17.406.045	224.904

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, bản, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kĩ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m²	636.945	3.426.736	174.590

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép				
AF.82511	- Móng dài	100m²	1.676.142	3.650.218	340.868
AF.82521	- Móng cột	100m²	1.752.365	7.964.925	382.437

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép mái bờ kênh mương	100m²	1.635.525	3.385.019	311.769

493

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.679.939	5.810.552	471.011
AF.83121	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.679.939	6.406.506	981.272
AF.83131	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.679.939	7.002.460	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.456.815	6.099.589	471.011
AF.83221	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.456.815	6.704.483	981.272
AF.83231	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.456.815	7.377.911	1.518.821
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.83311	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.810.473	6.391.607	471.011
AF.83321	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.810.473	7.044.176	981.272
AF.83331	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.810.473	7.747.402	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.479.495	6.710.442	471.011
AF.83421	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.479.495	7.374.931	981.272
AF.83431	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.479.495	8.119.873	1.518.821

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	2.582.453	5.959.540	1.094.549
AF.86121	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	2.582.453	6.704.483	1.604.810
AF.86131	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	2.582.453	7.211.043	2.142.359

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống				
	Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	2.778.913	8.492.345	1.094.549
AF.86221	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	2.778.913	8.939.310	1.604.810
AF.86231	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	2.778.913	10.429.195	2.142.359

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống				
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.86311	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	2.807.351	6.853.471	1.094.549
AF.86321	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	2.807.351	7.449.425	1.604.810
AF.86331	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	2.807.351	8.045.379	2.142.359

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống				
	Ván khuôn vách thang máy				
AF.86351	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	4.031.208	7.318.315	3.134.450
AF.86352	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	4.031.208	8.045.379	3.644.711
AF.86353	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	4.031.208	8.852.897	4.182.260

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống				
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	2.778.913	8.918.452	1.094.549
AF.86362	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	2.778.913	9.386.276	1.604.810
AF.86363	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	2.778.913	10.950.655	2.142.359

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống				
	Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	3.016.940	10.253.389	1.177.687
AF.86372	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	3.016.940	10.795.707	1.687.948
AF.86373	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	3.016.940	12.592.508	2.225.497

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành thiết bị ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m²	4.080.852	14.911.498	7.171.898
AF.86421	- Silô	100m²	4.503.085	13.614.846	6.486.116
AF.86431	- Ống khói	100m²	5.268.142	21.070.595	7.951.047

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	193.163	3.727.875	1.163.421

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m²	1.807.527	9.982.230	4.042.885
AF.87221	- Dưới nước	100m²	1.807.527	11.978.675	6.766.959

AF. 87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐÚC TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đúc tại chỗ	m²	47.647	230.156	177.478

AF. 88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF. 88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	- Gia công ván khuôn hầm	tấn	20.703.960	10.876.161	2.619.245
AF.88120	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	tấn	20.703.960	12.813.011	2.619.245

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/1tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển và lắp dựng ván khuôn				
AF.88211	- Hầm ngang	tấn	347.384	4.418.342	1.821.852
AF.88212	- Hầm đứng, nghiêng	tấn	297.271	4.619.323	1.743.676

AF.88220 THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/1tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm				
AF.88221	- Hầm ngang	tấn		279.990	197.010
AF.88222	- Hầm đứng, nghiêng	tấn		334.890	197.010

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.

AF. 88230 GIA CÔNG, LẮP ĐỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m²	721.647	1.403.472	315.074

AF. 88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	tấn	20.343.264	20.837.532	2.951.776

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

F. 88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	25.464.477	10.727.172	3.690.945

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m²	68.944	184.746	104.133

Ghi chú: Trường hợp gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m²	130.651	285.263	201.049

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	80.693	570.527	175.500
AF.88422	- Dưới nước	tấn	80.693	687.226	499.247

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/1 lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	70.431	405.204	337.251
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	79.611	534.869	793.157

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.470.420	5.810.552	471.011
AF.89112	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.470.420	6.406.506	981.272
AF.89113	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.470.420	7.002.460	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.364.977	6.099.589	471.011
AF.89122	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.364.977	6.704.483	981.272
AF.89123	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.364.977	7.377.911	1.518.821
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.600.954	6.391.607	471.011
AF.89132	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.600.954	7.044.176	981.272
AF.89133	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.600.954	7.747.402	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.387.657	6.710.442	471.011
AF.89142	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.387.657	7.374.931	981.272
AF.89143	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.387.657	8.119.873	1.518.821

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	962.558	10.280.207	471.011
AF.89412	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	962.558	11.323.126	981.272
AF.89413	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	962.558	12.366.046	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.127.022	6.099.589	3.134.450
AF.89422	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.127.022	6.704.483	3.644.711
AF.89423	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.127.022	7.377.911	4.182.260
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89431	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.419.540	11.174.138	471.011
AF.89432	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.419.540	12.366.046	981.272
AF.89433	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.419.540	13.557.954	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.184.035	6.710.442	3.134.450
AF.89442	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.184.035	7.374.931	3.644.711
AF.89443	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.184.035	8.119.873	4.182.260

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.185.497	5.810.552	471.011
AF.89512	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.185.497	6.406.506	981.272
AF.89513	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.185.497	7.002.460	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.203.068	6.099.589	471.011
AF.89522	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.203.068	6.704.483	981.272
AF.89523	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.203.068	7.377.911	1.518.821
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89531	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.316.031	6.391.607	471.011
AF.89532	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.316.031	7.044.176	981.272
AF.89533	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.316.031	7.747.402	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.225.748	6.710.442	471.011
AF.89542	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.225.748	7.374.931	981.272
AF.89543	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.225.748	8.119.873	1.518.821

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xả gỗ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, đàn giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	677.635	10.280.207	471.011
AF.89812	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	677.635	11.323.126	981.272
AF.89813	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	677.635	12.366.046	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	965.113	6.099.589	3.134.450
AF.89822	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	965.113	6.704.483	3.644.711
AF.89823	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	965.113	7.377.911	4.182.260
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89831	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.134.617	11.174.138	471.011
AF.89832	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.134.617	12.366.046	981.272
AF.89833	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.134.617	13.557.954	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao ≤ 28m	100m²	1.022.126	6.710.442	3.134.450
AF.89842	- Chiều cao ≤ 100m	100m²	1.022.126	7.374.931	3.644.711
AF.89843	- Chiều cao ≤ 200m	100m²	1.022.126	8.119.873	4.182.260

CHƯƠNG VII
CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính đơn giá cho ba nhóm công việc sau:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính đơn giá cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn trại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

AG.11000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 2-4cm.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ				
	Bê tông cọc, cột				
AG.11111	- Vữa mác 150	m^3	955.151	343.902	80.995
AG.11112	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	343.902	80.995
AG.11113	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	343.902	80.995
AG.11114	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	343.902	80.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11115	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	343.902	80.995
AG.11116	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	343.902	80.995
AG.11117	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	343.902	80.995
AG.11118	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	343.902	80.995
AG.11119	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	343.902	80.995
	Bê tông cọc cừ				
AG.11121	- Vữa mác 150	m^3	955.151	612.496	64.220
AG.11122	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	612.496	64.220
AG.11123	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	612.496	64.220
AG.11124	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	612.496	64.220
AG.11125	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	612.496	64.220
AG.11126	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	612.496	64.220
AG.11127	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	612.496	64.220
AG.11128	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	612.496	64.220
AG.11129	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	612.496	64.220

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm				
AG.11211	- Vữa mác 150	m^3	955.151	365.085	80.995
AG.11212	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	365.085	80.995
AG.11213	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	365.085	80.995
AG.11214	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	365.085	80.995
AG.11215	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	365.085	80.995
AG.11216	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	365.085	80.995
AG.11217	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	365.085	80.995
AG.11218	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	365.085	80.995
AG.11219	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	365.085	80.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông panen				
	Bê tông panen 3 mặt				
AG.11311	- Vữa mác 150	m^3	955.151	474.885	55.553
AG.11312	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	474.885	55.553
AG.11313	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	474.885	55.553
AG.11314	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	474.885	55.553
AG.11315	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	474.885	55.553
AG.11316	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	474.885	55.553
AG.11317	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	474.885	55.553
AG.11318	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	474.885	55.553
AG.11319	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	474.885	55.553
	Bê tông panen 4 mặt				
AG.11321	- Vữa mác 150	m^3	955.151	614.880	55.553
AG.11322	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	614.880	55.553
AG.11323	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	614.880	55.553
AG.11324	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	614.880	55.553
AG.11325	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	614.880	55.553
AG.11326	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	614.880	55.553
AG.11327	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	614.880	55.553
AG.11328	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	614.880	55.553
AG.11329	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	614.880	55.553

AG.11400 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô				
AG.11411	- Vữa mác 150	m³	955.151	484.474	30.671
AG.11412	- Vữa mác 200	m³	1.018.216	484.474	30.671
AG.11413	- Vữa mác 250	m³	1.081.894	484.474	30.671
AG.11414	- Vữa mác 300	m³	1.141.751	484.474	30.671
AG.11415	- Vữa mác 350	m³	1.199.829	484.474	30.671
AG.11416	- Vữa mác 400	m³	1.297.163	484.474	30.671
AG.11417	- Vữa mác 450	m³	1.405.620	484.474	30.671
AG.11418	- Vữa mác 500	m³	1.541.672	484.474	30.671
AG.11419	- Vữa mác 600	m³	1.674.878	484.474	30.671
	Bê tông nan hoa				
AG.11421	- Vữa mác 150	m³	955.151	748.049	30.671
AG.11422	- Vữa mác 200	m³	1.018.216	748.049	30.671
AG.11423	- Vữa mác 250	m³	1.081.894	748.049	30.671
AG.11424	- Vữa mác 300	m³	1.141.751	748.049	30.671
AG.11425	- Vữa mác 350	m³	1.199.829	748.049	30.671
AG.11426	- Vữa mác 400	m³	1.297.163	748.049	30.671
AG.11427	- Vữa mác 450	m³	1.405.620	748.049	30.671
AG.11428	- Vữa mác 500	m³	1.541.672	748.049	30.671
AG.11429	- Vữa mác 600	m³	1.674.878	748.049	30.671
	Bê tông lá chớp				
AG.11431	- Vữa mác 150	m³	955.151	547.230	30.671
AG.11432	- Vữa mác 200	m³	1.018.216	547.230	30.671
AG.11433	- Vữa mác 250	m³	1.081.894	547.230	30.671
AG.11434	- Vữa mác 300	m³	1.141.751	547.230	30.671
AG.11435	- Vữa mác 350	m³	1.199.829	547.230	30.671
AG.11436	- Vữa mác 400	m³	1.297.163	547.230	30.671
AG.11437	- Vữa mác 450	m³	1.405.620	547.230	30.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11438	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	547.230	30.671
AG.11439	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	547.230	30.671
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn				
AG.11441	- Vữa mác 150	m^3	955.151	589.904	30.671
AG.11442	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	589.904	30.671
AG.11443	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	589.904	30.671
AG.11444	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	589.904	30.671
AG.11445	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	589.904	30.671
AG.11446	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	589.904	30.671
AG.11447	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	589.904	30.671
AG.11448	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	589.904	30.671
AG.11449	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	589.904	30.671
	Bê tông hang rào, lan can				
AG.11451	- Vữa mác 150	m^3	955.151	539.699	30.671
AG.11452	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	539.699	30.671
AG.11453	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	539.699	30.671
AG.11454	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	539.699	30.671
AG.11455	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	539.699	30.671
AG.11456	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	539.699	30.671
AG.11457	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	539.699	30.671
AG.11458	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	539.699	30.671
AG.11459	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	539.699	30.671

AG.11500 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

AG.11600 BÊ TÔNG ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống				
AG.11511	- Vữa mác 150	m³	955.151	461.160	30.671
AG.11512	- Vữa mác 200	m³	1.018.216	461.160	30.671
AG.11513	- Vữa mác 250	m³	1.081.894	461.160	30.671
AG.11514	- Vữa mác 300	m³	1.141.751	461.160	30.671
AG.11515	- Vữa mác 350	m³	1.199.829	461.160	30.671
AG.11516	- Vữa mác 400	m³	1.297.163	461.160	30.671
AG.11517	- Vữa mác 450	m³	1.405.620	461.160	30.671
AG.11518	- Vữa mác 500	m³	1.541.672	461.160	30.671
AG.11519	- Vữa mác 600	m³	1.674.878	461.160	30.671
	Bê tông ống buy đường kính ≤ 70cm				
AG.11611	- Vữa mác 150	m³	955.151	559.980	30.671
AG.11612	- Vữa mác 200	m³	1.018.216	559.980	30.671
AG.11613	- Vữa mác 250	m³	1.081.894	559.980	30.671
AG.11614	- Vữa mác 300	m³	1.141.751	559.980	30.671
AG.11615	- Vữa mác 350	m³	1.199.829	559.980	30.671
AG.11616	- Vữa mác 400	m³	1.297.163	559.980	30.671
AG.11617	- Vữa mác 450	m³	1.405.620	559.980	30.671
AG.11618	- Vữa mác 500	m³	1.541.672	559.980	30.671
AG.11619	- Vữa mác 600	m³	1.674.878	559.980	30.671
	Bê tông ống buy đường kính > 70cm				
AG.11621	- Vữa mác 150	m³	955.151	513.315	30.671
AG.11622	- Vữa mác 200	m³	1.018.216	513.315	30.671
AG.11623	- Vữa mác 250	m³	1.081.894	513.315	30.671
AG.11624	- Vữa mác 300	m³	1.141.751	513.315	30.671
AG.11625	- Vữa mác 350	m³	1.199.829	513.315	30.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11626	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	513.315	30.671
AG.11627	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	513.315	30.671
AG.11628	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	513.315	30.671
AG.11629	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	513.315	30.671

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát				
	Bê tông bản mặt cầu				
AG.11811	- Vữa mác 150	m^3	955.151	614.880	80.995
AG.11812	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	614.880	80.995
AG.11813	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	614.880	80.995
AG.11814	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	614.880	80.995
AG.11815	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	614.880	80.995
AG.11816	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	614.880	80.995
AG.11817	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	614.880	80.995
AG.11818	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	614.880	80.995
AG.11819	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	614.880	80.995
	Bê tông bản ngăn ba lát				
AG.11821	- Vữa mác 150	m^3	955.151	683.505	80.995
AG.11822	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	683.505	80.995
AG.11823	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	683.505	80.995
AG.11824	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	683.505	80.995
AG.11825	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	683.505	80.995
AG.11826	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	683.505	80.995
AG.11827	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	683.505	80.995
AG.11828	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	683.505	80.995
AG.11829	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	683.505	80.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông kết cấu cầu khác				
AG.11831	- Vữa mác 150	m^3	955.151	587.430	80.995
AG.11832	- Vữa mác 200	m^3	1.018.216	587.430	80.995
AG.11833	- Vữa mác 250	m^3	1.081.894	587.430	80.995
AG.11834	- Vữa mác 300	m^3	1.141.751	587.430	80.995
AG.11835	- Vữa mác 350	m^3	1.199.829	587.430	80.995
AG.11836	- Vữa mác 400	m^3	1.297.163	587.430	80.995
AG.11837	- Vữa mác 450	m^3	1.405.620	587.430	80.995
AG.11838	- Vữa mác 500	m^3	1.541.672	587.430	80.995
AG.11839	- Vữa mác 600	m^3	1.674.878	587.430	80.995

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, CỤC CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, cục chắn sóng các loại, thùng chìm, đá 2x4				
	Cục lấp sông				
AG.11911	- Vữa mác 150	m^3	929.319	414.495	57.231
AG.11912	- Vữa mác 200	m^3	988.798	414.495	57.231
AG.11913	- Vữa mác 250	m^3	1.049.268	414.495	57.231
AG.11914	- Vữa mác 300	m^3	1.106.082	414.495	57.231
AG.11915	- Vữa mác 350	m^3	1.168.614	414.495	57.231
AG.11916	- Vữa mác 400	m^3	1.219.368	414.495	57.231
AG.11917	- Vữa mác 450	m^3	1.337.606	414.495	57.231
AG.11918	- Vữa mác 500	m^3	1.460.769	414.495	57.231
AG.11919	- Vữa mác 600	m^3	1.661.494	414.495	57.231
	Khối chắn sóng các loại				
AG.11921	- Vữa mác 150	m^3	933.943	527.040	57.231
AG.11922	- Vữa mác 200	m^3	993.718	527.040	57.231
AG.11923	- Vữa mác 250	m^3	1.054.488	527.040	57.231

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11924	- Vữa mác 300	m^3	1.111.585	527.040	57.231
AG.11925	- Vữa mác 350	m^3	1.174.428	527.040	57.231
AG.11926	- Vữa mác 400	m^3	1.225.434	527.040	57.231
AG.11927	- Vữa mác 450	m^3	1.344.261	527.040	57.231
AG.11928	- Vữa mác 500	m^3	1.468.036	527.040	57.231
AG.11929	- Vữa mác 600	m^3	1.669.760	527.040	57.231
	Thùng chìm				
AG.11931	- Vữa mác 150	m^3	943.190	562.725	80.995
AG.11932	- Vữa mác 200	m^3	1.003.557	562.725	80.995
AG.11933	- Vữa mác 250	m^3	1.064.929	562.725	80.995
AG.11934	- Vữa mác 300	m^3	1.122.591	562.725	80.995
AG.11935	- Vữa mác 350	m^3	1.186.056	562.725	80.995
AG.11936	- Vữa mác 400	m^3	1.237.567	562.725	80.995
AG.11937	- Vữa mác 450	m^3	1.357.570	562.725	80.995
AG.11938	- Vữa mác 500	m^3	1.482.571	562.725	80.995
AG.11939	- Vữa mác 600	m^3	1.686.293	562.725	80.995

AG.12000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 14-17cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ				
	Dầm I, T				

515

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12211	- Vữa mác 150	m^3	1.007.150	623.115	250.585
AG.12212	- Vữa mác 200	m^3	1.081.598	623.115	250.585
AG.12213	- Vữa mác 250	m^3	1.156.241	623.115	250.585
AG.12214	- Vữa mác 300	m^3	1.230.229	623.115	250.585
AG.12215	- Vữa mác 350	m^3	1.328.685	623.115	250.585
AG.12216	- Vữa mác 400	m^3	1.426.508	623.115	250.585
AG.12217	- Vữa mác 450	m^3	1.493.365	623.115	250.585
AG.12218	- Vữa mác 500	m^3	1.571.308	623.115	250.585
AG.12219	- Vữa mác 600	m^3	1.683.210	623.115	250.585
	Dầm hộp				
AG.12221	- Vữa mác 150	m^3	1.007.150	680.760	294.139
AG.12222	- Vữa mác 200	m^3	1.081.598	680.760	294.139
AG.12223	- Vữa mác 250	m^3	1.156.241	680.760	294.139
AG.12224	- Vữa mác 300	m^3	1.230.229	680.760	294.139
AG.12225	- Vữa mác 350	m^3	1.328.685	680.760	294.139
AG.12226	- Vữa mác 400	m^3	1.426.508	680.760	294.139
AG.12227	- Vữa mác 450	m^3	1.493.365	680.760	294.139
AG.12228	- Vữa mác 500	m^3	1.571.308	680.760	294.139
AG.12229	- Vữa mác 600	m^3	1.683.210	680.760	294.139
	Dầm bản				
AG.12231	- Vữa mác 150	m^3	1.007.150	433.710	236.666
AG.12232	- Vữa mác 200	m^3	1.081.598	433.710	236.666
AG.12233	- Vữa mác 250	m^3	1.156.241	433.710	236.666
AG.12234	- Vữa mác 300	m^3	1.230.229	433.710	236.666
AG.12235	- Vữa mác 350	m^3	1.328.685	433.710	236.666
AG.12236	- Vữa mác 400	m^3	1.426.508	433.710	236.666
AG.12237	- Vữa mác 450	m^3	1.493.365	433.710	236.666
AG.12238	- Vữa mác 500	m^3	1.571.308	433.710	236.666
AG.12239	- Vữa mác 600	m^3	1.683.210	433.710	236.666

Ghi chú: Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90t thay cho cổng trục 60t.

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.716.730	113.482
AG.13121	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.557.280	1.973.655	552.530
AG.13131	- Đường kính > 18mm	tấn	16.534.543	1.808.955	490.835

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	5.572.350	136.178
AG.13221	- Đường kính > 10mm	tấn	16.555.752	3.318.705	957.626
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	16.575.513	4.460.625	113.482

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy				
AG.13311	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	16.375.713	6.200.955	113.482
AG.13321	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.648.917	3.453.210	1.023.647
AG.13331	- Đường kính > 18mm	tấn	16.626.180	2.876.760	945.651

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	16.564.592	2.001.105	558.816
AG.13431	- Đường kính > 18mm	tấn	16.577.135	1.065.060	696.675

Ghi chú: Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	24.232.876	7.091.853	8.524.221
AG.13512	- Kéo trước	tấn	24.819.376	6.078.731	3.136.815

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực dầm cầu	đầu neo	88.279	74.494	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với đơn giá nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50x50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	tấn	26.551.035	5.105.567	1.168.970

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm				
AG.13610	- Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.502.620	113.482
AG.13620	- Đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.906.955	547.232
AG.13630	- Đường kính cốt thép > 18mm	tấn	16.536.834	2.399.130	501.839

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối chắn sóng các loại				
AG.13710	- Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	16.375.713	3.834.765	113.482
AG.13720	- Đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	16.559.571	2.594.025	583.911
AG.13730	- Đường kính cốt thép > 18mm	tấn	16.536.834	2.088.945	538.518

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lí các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m^2	161.708	214.110	11.536
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m^2	236.678	219.600	14.196
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m^2	298.658	225.090	14.196

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m^2	203.595	307.440	10.654
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m^2	277.273	315.675	10.654
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m^2	334.518	329.400	10.654

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG				
AG.21311	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	206.362	384.300	10.994
AG.21321	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	280.040	400.770	10.994
AG.21331	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	337.285	406.260	10.994

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầy kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m²	283.142	203.130	17.142
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m²	295.749	214.110	20.962
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	320.964	230.580	28.392
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	346.180	238.815	35.490

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	303.657	296.460	10.979
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	315.065	307.440	12.755
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	338.916	332.145	15.549
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	362.768	348.615	18.893

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	303.657	340.380	10.979
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	315.065	384.300	16.437
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	338.916	419.985	17.115
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	362.768	430.965	20.797

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	23.598	19.215	

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	8.157.777	1.819.935	265.598
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m^2	8.157.777	2.003.850	392.508
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m^2	8.157.777	2.190.510	529.137

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m²	591.486	8.152.650	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	457.601	7.880.895	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà, dầm	100m²	798.658	8.718.120	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	695.890	7.032.690	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại				
	Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m²	19.028	145.873	13.177
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m²	22.444	184.773	40.271
AG.32131	- Dầm hộp	m²	23.399	204.223	30.468

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại các loại cấu kiện khác	100m²	682.750	9.463.750	226.797

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

AG.32500 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn Ván khuôn kim loại				
AG.32311	- Ván khuôn panen	100m²	1.015.005	7.964.925	175.447
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	956.191	7.699.726	145.492
AG.32511	- Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	729.437	6.871.350	141.213

AG.40000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41111	- Trọng lượng ≤ 2,5tấn	cái	114.706	309.896	209.925
AG.41121	- Trọng lượng ≤ 5tấn	cái	114.706	348.633	253.141
AG.41131	- Trọng lượng ≤ 7tấn	cái	125.390	470.804	296.357
AG.41141	- Trọng lượng > 7tấn	cái	125.390	503.581	404.396

AG.41200 LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng xà dầm, giằng bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41211	- Trọng lượng ≤ 1tấn	cái	214.779	146.009	251.910
AG.41221	- Trọng lượng ≤ 3tấn	cái	587.575	277.119	472.831
AG.41231	- Trọng lượng ≤ 5tấn	cái	587.575	309.896	537.654

AG.41300 LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm, cầu trục bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41311	- Trọng lượng ≤ 3tấn	cái	476.604	369.546	484.674
AG.41321	- Trọng lượng > 3tấn	cái	476.604	440.862	635.930

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	135.102	438.026	311.811

AG.41500 LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp panen, tấm mái, máng nước, mái hắt				
AG.41511	- Panen	cái	34.725	26.818	112.251
AG.41521	- Tấm mái	cái	34.725	29.798	114.412
AG.41531	- Máng nước	cái	34.725	44.697	131.698
AG.41541	- Mái hắt	cái	136.684	80.454	108.040

AG. 41610 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG TỪ 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	cấu kiện		7.531	25.419

AG.42100 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng ≤ 25kg	cấu kiện		8.786	
AG.42112	- Trọng lượng ≤ 35kg	cấu kiện		12.049	
AG.42113	- Trọng lượng ≤ 50kg	cấu kiện		17.572	
AG.42114	- Trọng lượng ≤ 75kg	cấu kiện		25.102	
AG.42115	- Trọng lượng ≤ 100kg	cấu kiện		32.633	

AG.52100 LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm 12m ≤ L< 22m	dầm	158.507	2.672.854	2.927.403
AG.52120	- Chiều dài dầm 22m < L ≤ 33m	dầm	271.936	3.367.140	3.689.046
AG.52130	- Chiều dài dầm 33m < L ≤ 40m	dầm	323.664	4.079.305	4.471.414

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.

- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm 12 ≤ L ≤ 22m	dầm/10m	75.553	77.474	5.789
AG.52220	- Chiều dài dầm 22 < L ≤ 33m	dầm/10m	121.365	86.413	6.129
AG.52230	- Chiều dài dầm 33 < L ≤ 40m	dầm/10m	142.243	95.353	6.811

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.
- Hệ thống xe goong để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng ≤ 10tấn	cái	38.182	604.893	378.243
AG.52312	- Trọng lượng ≤ 15tấn	cái	38.182	1.200.847	458.911
AG.52313	- Trọng lượng > 15tấn	cái	76.364	2.404.674	696.665
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng ≤ 15tấn	cái	29.091	1.200.847	964.215
AG.52322	- Trọng lượng > 15tấn	cái	67.273	2.404.674	1.525.324
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng ≤ 10tấn	cái	85.910	1.597.157	669.226
AG.52332	- Trọng lượng > 10tấn	cái	114.546	2.404.674	916.172

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤ 10tấn	cái	38.182	727.064	1.081.158
AG.52412	- Trọng lượng ≤ 15tấn	cái	38.182	1.442.209	1.258.418
AG.52413	- Trọng lượng > 15tấn	cái	76.364	2.884.417	2.063.057
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤ 15tấn	cái	29.091	1.442.209	2.009.781
AG.52422	- Trọng lượng > 15tấn	cái	67.273	2.884.417	3.468.171
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤ 10tấn	cái	85.910	1.915.992	2.143.043
AG.52432	- Trọng lượng > 10tấn	cái	114.546	2.884.417	2.927.093

AG.52500 LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M ≤ L ≤ 24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp dấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤L≤24m) bằng cần cẩu				
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	55.556	790.958	1.186.229
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	55.556	949.798	2.469.915

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng tấm thép lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.
- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k= 0,7.

AG.52600 LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M ≤ L ≤ 33M) CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm I cầu (24m ≤ L ≤ 33m) bằng cần cẩu				
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	55.556	1.228.578	2.401.297
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	55.556	1.474.942	5.088.427

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG .52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu				
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	55.556	1.426.317	3.466.390
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	55.556	1.711.581	7.020.155

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG. 52810 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	85.470	1.860.696	2.117.059

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy				
AG.53310	- Chiều dài dầm 18 ≤ L < 28m	dầm	58.201	44.697	254.092
AG.53320	- Chiều dài dầm 28 ≤ L < 35m	dầm	71.632	65.555	420.249
AG.53330	- Chiều dài dầm 35 ≤ L< 40m	dầm	89.540	83.434	679.177

AG.53400 VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bằng máy				
AG.53410	- Chiều dài dầm 18 ≤ L < 28m	dầm/100m	29.101	35.757	113.806
AG.53420	- Chiều dài dầm 28 ≤ L < 35m	dầm/100m	35.816	47.676	173.799
AG.53430	- Chiều dài dầm 35 ≤ L< 40m	dầm/100m	44.770	53.636	250.391

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá vận chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1km được tính bằng 30% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối 10km.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61110	- Trọng lượng ≤ 10tấn	cấu kiện		125.150	129.391
AG.61120	- Trọng lượng ≤ 20tấn	cấu kiện		157.928	184.042
AG.61130	- Trọng lượng ≤ 30tấn	cấu kiện		190.705	320.698

AG.61200 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61210	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cấu kiện		148.989	326.824
AG.61220	- Trọng lượng ≤ 20 tấn	cấu kiện		187.726	454.949
AG.61230	- Trọng lượng ≤ 30 tấn	cấu kiện		226.463	733.797

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng ≤ 200tấn	thùng	2.283.938	7.449.425	20.953.825
AG.62120	- Trọng lượng ≤ 300tấn	thùng	2.283.938	10.429.195	29.108.207
AG.62130	- Trọng lượng > 300tấn	thùng	2.283.938	11.919.080	30.793.115

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		2.067.615	5.897.872

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ôtô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận khối chắn sóng các loại, trọng lượng cấu kiện				
AG.64110	- ≤ 10tấn	cấu kiện		90.368	152.682
AG.64120	- ≤ 20tấn	cấu kiện		90.368	199.584
AG.64130	- ≤ 30tấn	cấu kiện		90.368	275.817

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤ 1000M

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại, trọng lượng cấu kiện				
AG.64210	- ≤ 10tấn	cấu kiện		112.960	179.401
AG.64220	- ≤ 20tấn	cấu kiện		112.960	234.511
AG.64230	- ≤ 30tấn	cấu kiện		112.960	324.085

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại				
AG.64510	- ≤ 10tấn	cấu kiện			19.926
AG.64520	- ≤ 20tấn	cấu kiện			31.193
AG.64530	- ≤ 30tấn	cấu kiện			40.455

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤ 6,9m	m³	4.236.250	2.226.195	
AH.11121	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m³	4.119.000	2.860.290	
AH.11131	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m³	4.187.300	2.939.895	
AH.11141	- Khẩu độ > 9,0m	m³	3.887.000	3.206.160	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤ 4,0m	m³	4.980.720	2.316.780	
AH.11221	- Khẩu độ ≤ 5,7m	m³	4.907.750	2.478.735	
AH.11231	- Khẩu độ ≤ 6,9m	m³	4.441.800	2.679.120	
AH.11241	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m³	4.440.400	2.917.935	
AH.11251	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m³	4.425.520	2.948.130	
AH.11261	- Khẩu độ > 9,0m	m³	4.293.000	3.167.730	

AH.12100 GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m³	4.385.600	2.777.940	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m³	4.580.000	2.734.020	

AH.12200 GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m³	4.963.950	3.145.770	
AH.12212	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m³	4.890.000	3.074.400	
AH.12213	- Khẩu độ > 9,0m	m³	4.584.000	2.605.005	
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m³	4.983.500	3.123.810	
AH.12222	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m³	4.890.000	3.123.810	
AH.12223	- Khẩu độ > 9,0m	m³	4.741.250	3.055.185	

AH.12300 GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Gia công giằng kèo sắt tròn, khẩu độ ≤ 15m	tấn	19.569.134	9.917.685	

AH.13000 XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ				
AH.13111	- Xà gồ mái thẳng	m³	3.338.655	1.089.765	
AH.13121	- Xà gồ mái nối, mái góc	m³	3.338.655	1.166.625	
AH.13211	- Cầu phong gỗ	m³	3.332.000	1.062.315	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác làm cầu gỗ				
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m³	3.754.733	581.940	132.179
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m³	3.759.308	639.585	159.293
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m³	3.759.308	702.720	203.353

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m³	3.645.735	3.217.140	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m³	3.455.250	1.037.610	
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m³	3.566.430	1.421.910	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m³	3.447.447	2.536.380	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

Đơn vị tính: đồng/1m; 1m² cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	5.019	41.175	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	8.530	60.390	
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m²		68.625	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m²	7.926	109.800	

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	19.420.585	6.793.876	2.395.507
AI.11112	- Khẩu độ ≤ 36m	tấn	19.360.766	5.920.803	2.083.075
AI.11113	- Khẩu độ > 36m	tấn	19.310.125	5.163.941	1.810.456

AI.11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ ≤ 9m	tấn	19.602.475	8.864.816	3.281.902
AI.11122	- Khẩu độ ≤ 12m	tấn	19.415.508	7.437.506	2.316.875
AI.11123	- Khẩu độ ≤ 18m	tấn	19.314.112	6.761.098	1.785.840

AI.11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm				
AI.11131	- Cột bằng thép hình	tấn	19.167.614	2.264.625	1.435.923
AI.11132	- Cột bằng thép tấm	tấn	20.131.059	4.410.060	3.420.006

AI.11200 GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng mái, xà gồ thép				
AI.11211	- Gia công giằng mái thép	tấn	19.048.793	3.456.533	407.541
AI.11221	- Gia công xà gồ thép	tấn	18.877.882	1.674.631	

AI.11300 GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục				
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	19.379.868	5.736.057	2.071.370
AI.11321	- Dầm mái	tấn	19.132.250	5.238.436	1.341.332
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	19.657.238	4.716.976	3.020.061

AI.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời				
AI.11411	- Gia công thang sắt	tấn	18.503.374	6.177.063	2.622.285
AI.11421	- Gia công lan can sắt	tấn	19.270.259	7.672.908	2.282.230
AI.11431	- Gia công cửa sổ trời	tấn	19.034.938	8.030.480	4.964.946

AI.11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hang rào, cửa song sắt				
AI.11511	- Gia công hàng rào lưới thép	m²	297.128	244.341	48.905
AI.11521	- Gia công cửa lưới thép	m²	359.502	271.159	57.056
AI.11531	- Gia công hàng rào song sắt	m²	370.898	312.876	73.357
AI.11541	- Gia công cửa song sắt	m²	420.574	354.593	110.036

AI.11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	18.798.764	5.673.482	1.760.612

AI.11700 GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	18.938.200	5.959.540	3.437.059

AI.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác				
AI.11911	- Gia công hệ khung dàn	tấn	19.380.120	5.923.783	2.709.849
AI.11912	- Gia công sàn đạo, sàn thao tác	tấn	20.107.164	5.053.690	2.571.586

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	19.118.123	4.410.060	2.050.421

AI.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
	Trọng lượng cấu kiện				
AI.13111	- ≤ 10kg	tấn	20.252.161	7.279.578	1.430.975
AI.13121	- ≤ 20kg	tấn	20.002.234	6.186.003	1.293.558
AI.13131	- ≤ 50kg	tấn	19.231.501	5.822.471	1.162.872
AI.13141	- ≤ 100kg	tấn	19.086.019	5.464.898	1.061.567
AI.13151	- ≤ 200kg	tấn	18.791.289	5.089.447	988.319

AI.21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	- Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh dầu dàn	tấn	19.435.804	6.278.375	2.768.417
AI.21112	- Gia công bản nút dàn chủ	tấn	19.815.992	7.881.492	5.474.618

AI.21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	19.396.367	7.091.853	3.073.953
AI.21122	- Gia công thanh xiên	tấn	19.418.787	6.519.737	3.187.027

AI.21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	- Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	19.176.987	5.298.031	3.164.334
AI.21132	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	19.193.674	5.080.508	2.907.801

AI.21140 GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	- Gia công dầm dọc	tấn	19.512.675	6.299.234	3.518.689
AI.21142	- Gia công dầm ngang	tấn	19.498.182	6.361.809	2.824.634

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép lan can				
AI.21151	- Cầu đường sắt	tấn	19.883.081	5.944.641	2.099.508
AI.21152	- Cầu đường bộ	tấn	19.588.308	4.621.623	1.686.555

AI.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh má hạ, má thượng ,thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép				
AI.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	19.438.595	5.646.664	2.672.344
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	19.824.555	7.902.350	5.474.618

(Xem tiếp Công báo số 170 + 171)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng